UBND PHƯỜNG HỘI AN TÂY
TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI PHÍ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, VẬN HÀNH MẶT BẰNG CHO THUÊ ĐẤU GIÁ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HỘI AN TÂY NĂM 2026

STT	Danh mục	Kinh phí được duyệt theo QĐ 1144/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	Kinh phí điều chỉnh	Ghi chú
A	**PHẦN THU**	**28,370,772,000**	**28,370,772,000**	
I	Nguồn thu từ 34 mặt bằng đấu giá, bãi đỗ xe tại bãi tắm An Bàng (Gồm 31 MB và 3 Bãi đỗ xe): QĐ 846 ngày 16/4/2025, QĐ 228 ngày 06/02/2025, QĐ 1194 ngày 16/5/2025 của UBND thành phố Hội An	23,033,900,000	23,033,900,000	
II	Nguồn thu từ 30 mặt bằng đấu giá "kiot, bãi đỗ xe: QĐ 1649 ngày 28/8/2024, QĐ 1694 ngày 30/8/2024, QĐ 1986 ngày 06/11/2024, QĐ 119 và 120 ngày 16/01/2025, QĐ 227 và 228 ngày 06/02/2025, QĐ 760 ngày 08/4/2025, QĐ 1085 ngày 07/5/2025 của UBND thành phố Hội An	5,336,872,000	5,336,872,000	
B	**PHẦN CHI**	**3,005,005,002**	**3,125,554,684**	
I	**Chi quản lý vận hành tài sản công**	**1,706,067,002**	**1,858,356,684**	
1	Tiền lương và các khoản trích nộp theo lương 11 HĐLĐ năm 2026	451,722,118	629,448,511	Lương HĐ thực hiện NV chuyên môn trực tiếp: 1 Kế toán, 9 NV, 1 Bảo vệ
2	Tiền lương và các khoản trích nộp theo lương 6 HĐLĐ năm 2026	654,026,724	662,877,513	Lương NV hỗ trợ phục vụ: Thuỷ, Tuấn, Ngọc, Hội, Thanh, Quý
3	Tiền lương và các khoản trích nộp theo lương 2 HĐCV năm 2026	150,844,680	150,844,680	Lương 2 nhân viên bảo vệ NTLS
4	Hợp đồng bảo vệ Nhà hát từ tháng 5/2026: 3.000.000đ/tháng x 8 tháng		24,000,000	
5	Chi tiền thưởng theo NĐ 73	35,970,480	57,682,980	
6	Công cụ, dụng cụ hành chính, máy móc, vật tư, thiết bị, văn phòng phẩm, in ấn,...	60,000,000	40,000,000	
7	Chi sửa chữa thường xuyên	30,000,000	20,000,000	
8	Chi hành chính, công tác phí,..	20,000,000	10,000,000	
9	Chi tiếp khách,..	20,000,000	10,000,000	

10	Photo hồ sơ, tài liệu	5,000,000	5,000,000	
11	Thanh toán tiền điện tại kiot, nhà hát: 700.000đ/tháng	8,400,000	8,400,000	
12	Mua bảo hiểm cháy nổ, thiết bị và gói cước dịch vụ truyền tin báo cháy tại Nhà hát	22,903,000	22,903,000	
13	Hỗ trợ ngoài giờ giải quyết vướng mắc trong quá trình quản lý, vận hành tài sản công thuộc sở hữu Nhà nước - Khoản 6 điều 54 NĐ 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 (Thời gian: các ngày thứ 7, Chủ nhật. Gồm nhân viên trực tiếp QL và NV hỗ trợ phục vụ)	200,000,000	170,000,000	
14	Bồi dưỡng đi làm ngày lễ, tết: bảo vệ NTLS: 2 người x 12 ngày x 200.000đ/ngày	4,800,000	4,800,000	
15	Bồi dưỡng phối hợp kiểm tra, rà soát tình hình sử dụng mặt bằng, công tác triển khai, đôn đốc thu - làm việc ngoài giờ ngày nghỉ, ngày lễ tết trong năm - Khoản 6 điều 54 NĐ 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 (Thời gian: các ngày thứ 7, Chủ nhật. Gồm 03 người: 1 LĐ, 2 NV hỗ trợ phục vụ)	30,000,000	30,000,000	
16	Tiền điện, nước tại Nhà vệ sinh công cộng khu Kiot Bến xe buýt cũ	2,400,000	2,400,000	200.000đ/ tháng
17	Chi phí phát sinh khác	10,000,000	10,000,000	
II	**Chi quản lý bãi biển**	**1,298,938,000**	**1,267,198,000**	
1	Lương và các khoản trích nộp theo lương: 01 nhân viên bảo vệ, vệ sinh kiêm đội trưởng tại bãi biển (Quá)	81,648,000	81,648,000	Mức lương 5.600.000đ/ tháng
2	Lương và các khoản trích nộp theo lương cho 15 nhân viên đội vệ sinh, bảo vệ bãi biển - Lương 6 HĐ bảo vệ, cứu hộ x 5.000.000đ, 9 HĐ vệ sinh x 4.500.000đ	1,027,890,000	1,027,890,000	
3	Thanh toán tiền thu gom rác tại bãi tắm	36,000,000	34,260,000	2.855.000đ/ tháng
4	Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ phục vụ hoạt động cứu hộ, bảo vệ và dọn vệ sinh bãi tắm	60,000,000	30,000,000	
5	In ấn các pano, bảng cảnh báo, nội quy bãi tắm,…	10,000,000	10,000,000	
6	Thanh toán tiền thu gom, xử lý vận chuyển rác trong mùa mưa bão từ thượng nguồn đổ về (rác thiên tai)	45,000,000	45,000,000	15.000.000đ/ đợt x 3 đợt
7	Bồi dưỡng đi làm ngày lễ, tết: bảo vệ, dọn vệ sinh bãi biển: 16 người x 12 ngày x 200.000đ/ngày	38,400,000	38,400,000	